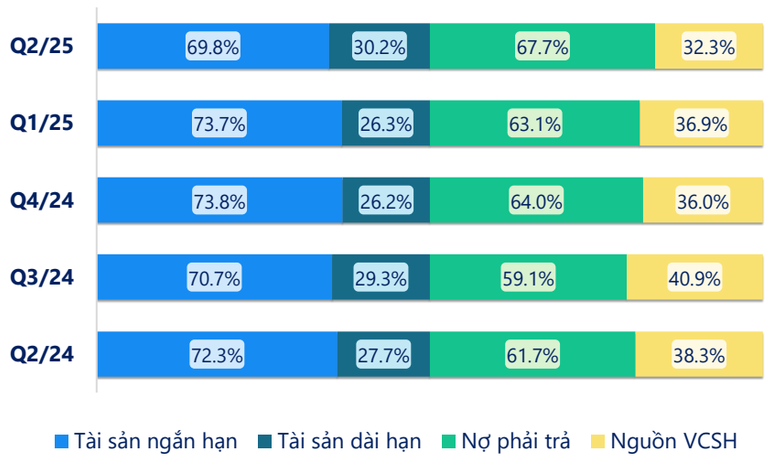
FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	37,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,959
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,946
SL cổ phiếu LH	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,204,125
% sở hữu nước ngoài	15.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47,330
P/E	22.4
EPS	1,662

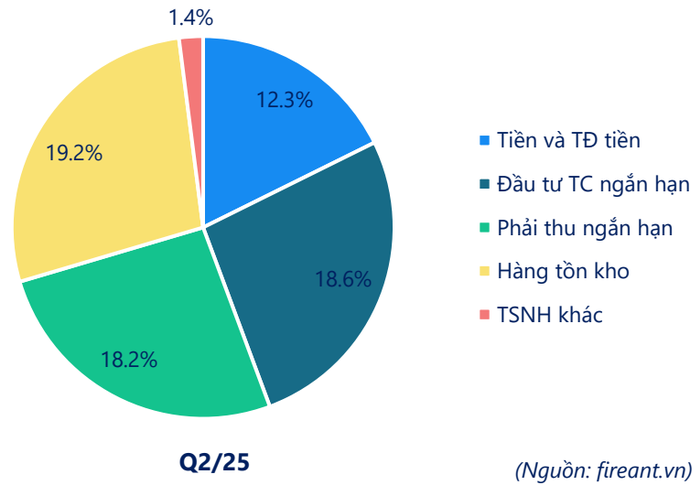
	YTD	1T	3T	6T
PLX	0.9%	8.0%	-2.7%	-0.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



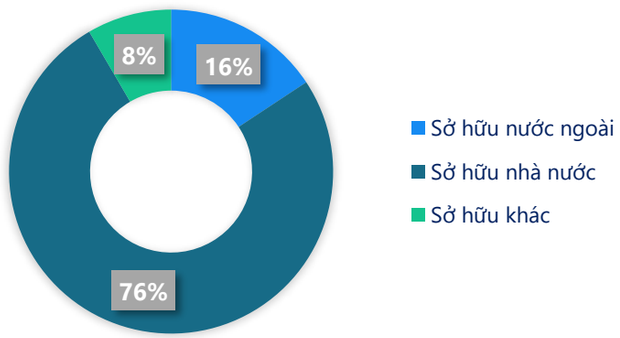
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



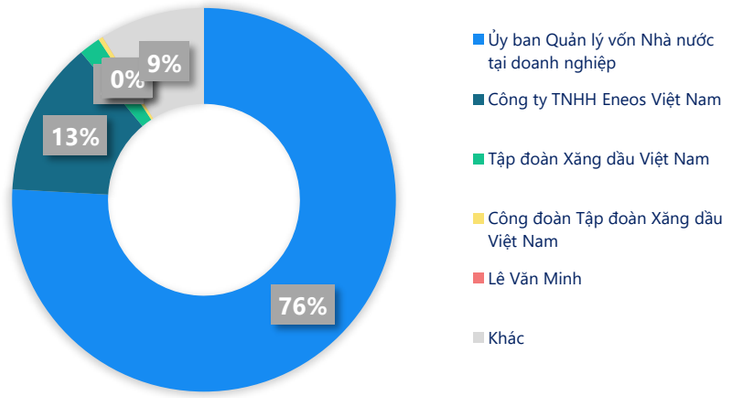
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



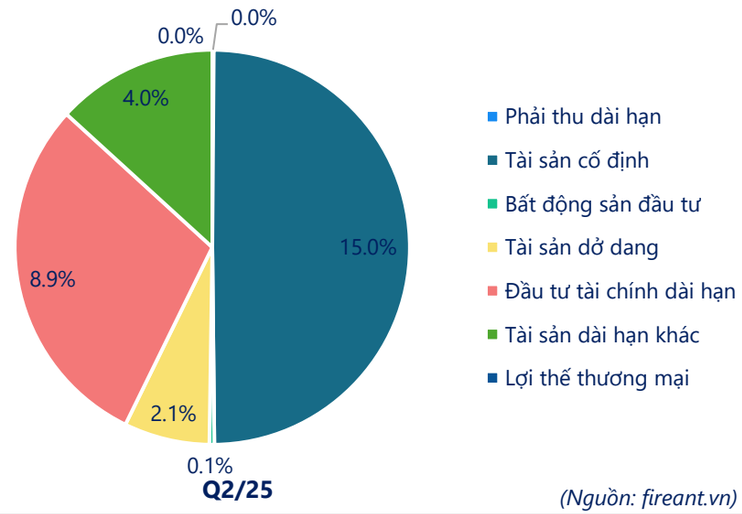
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

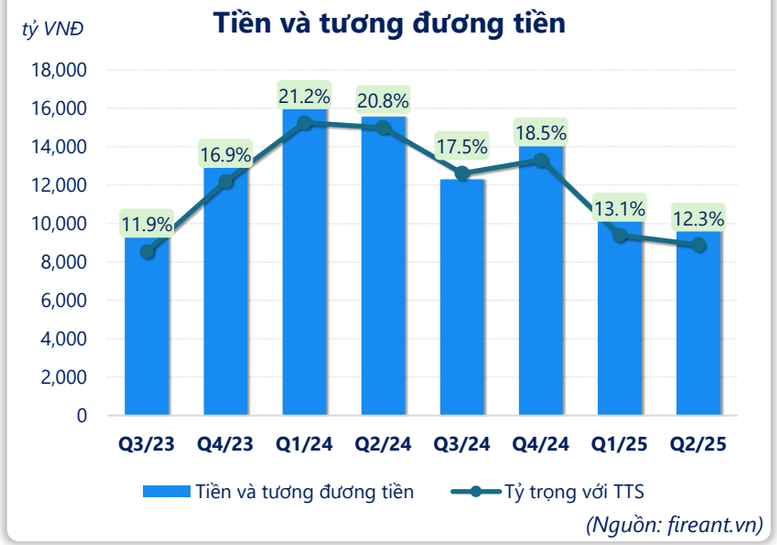


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

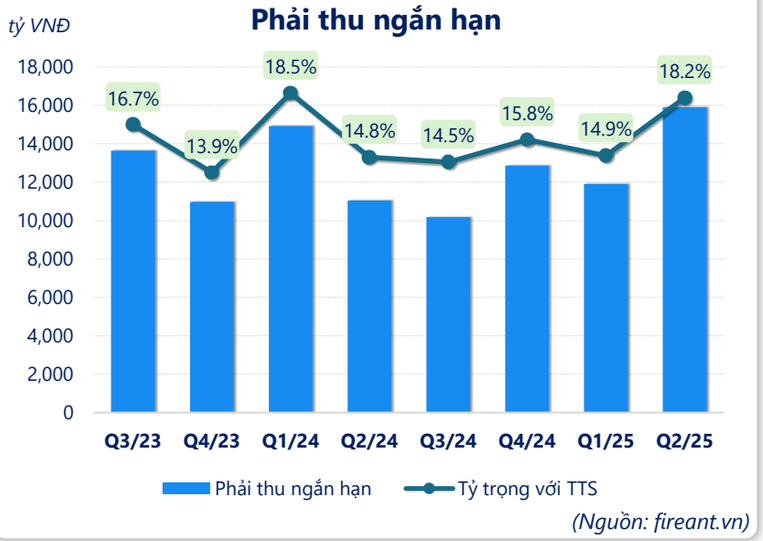
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Tiền và tương đương tiền



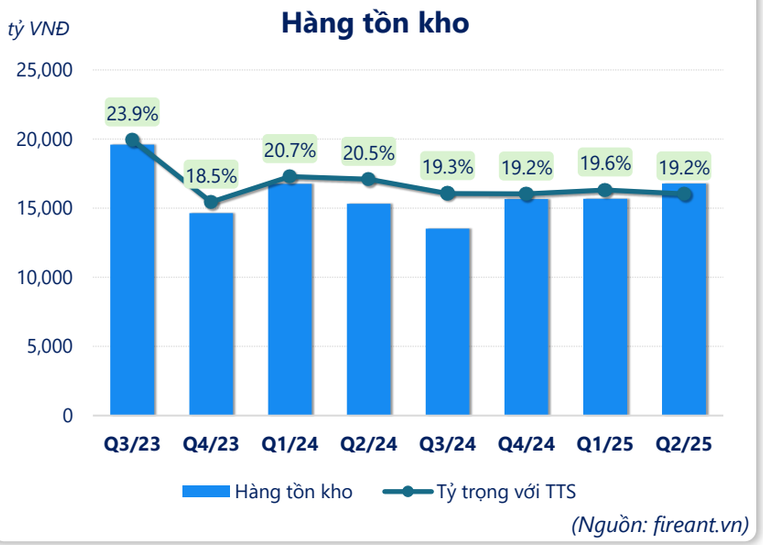
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



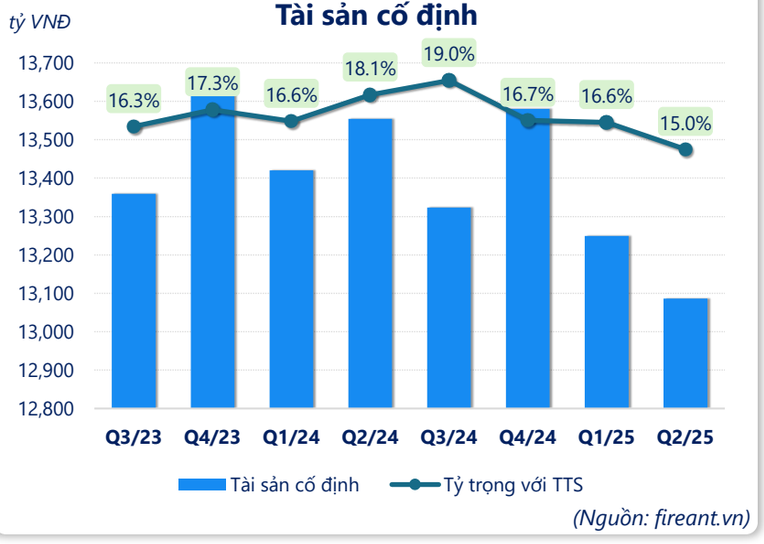
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



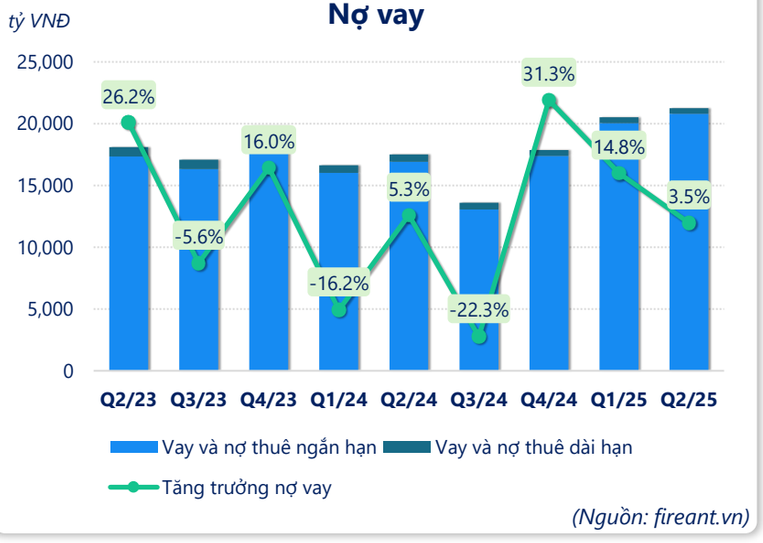
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



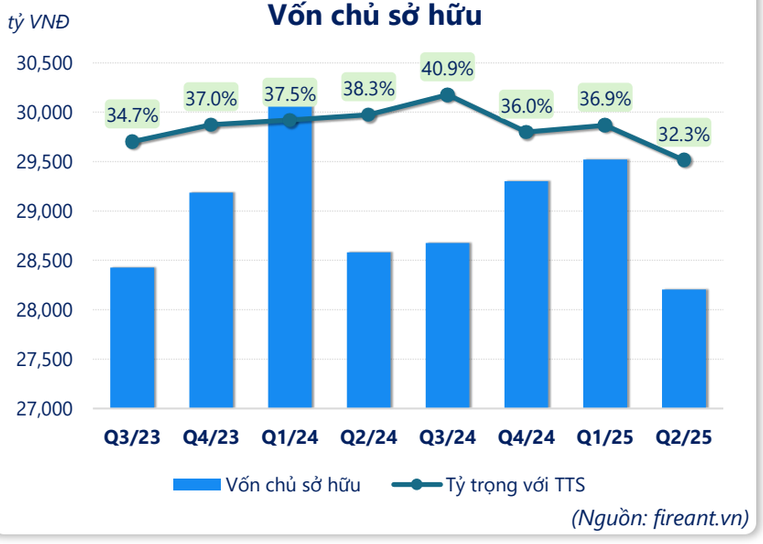
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

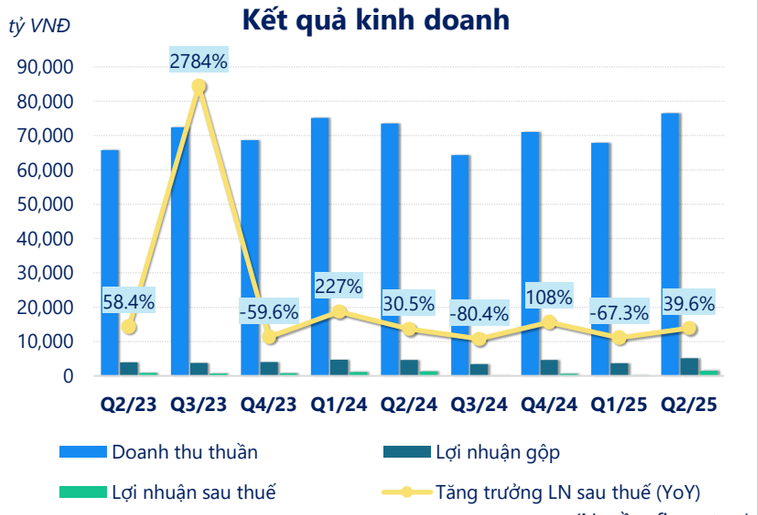


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

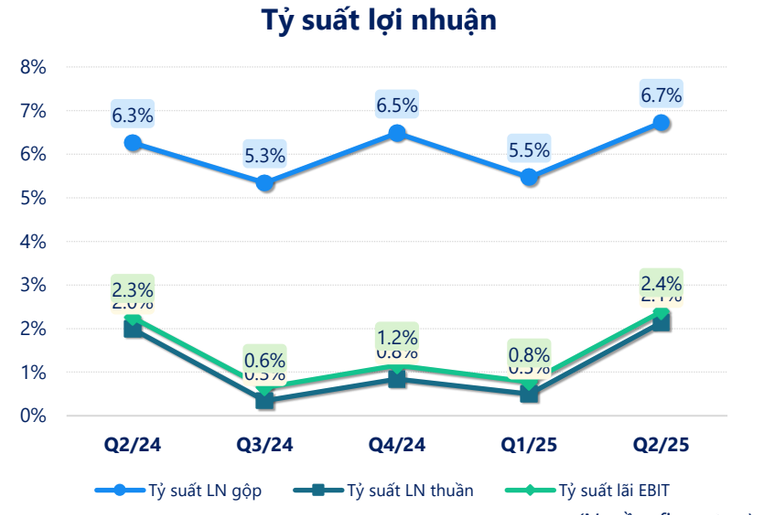
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Kết quả kinh doanh



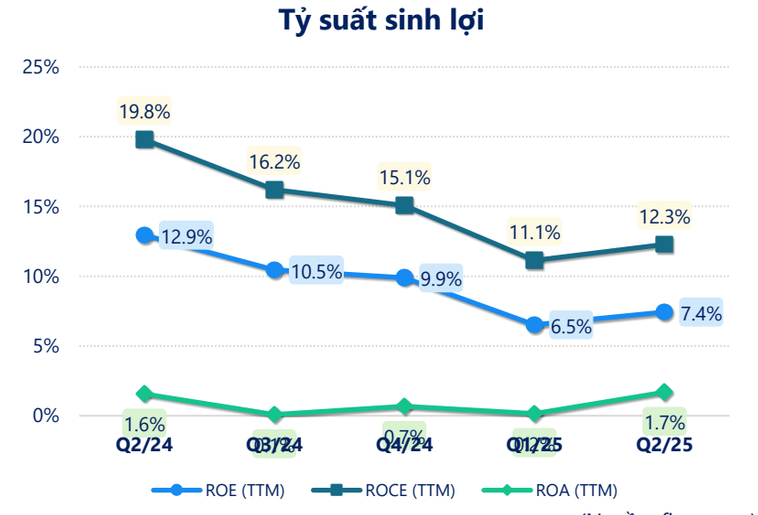
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



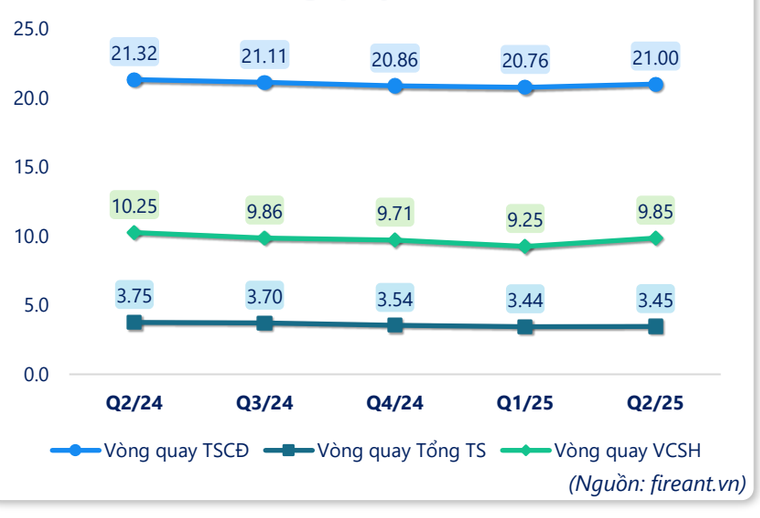
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



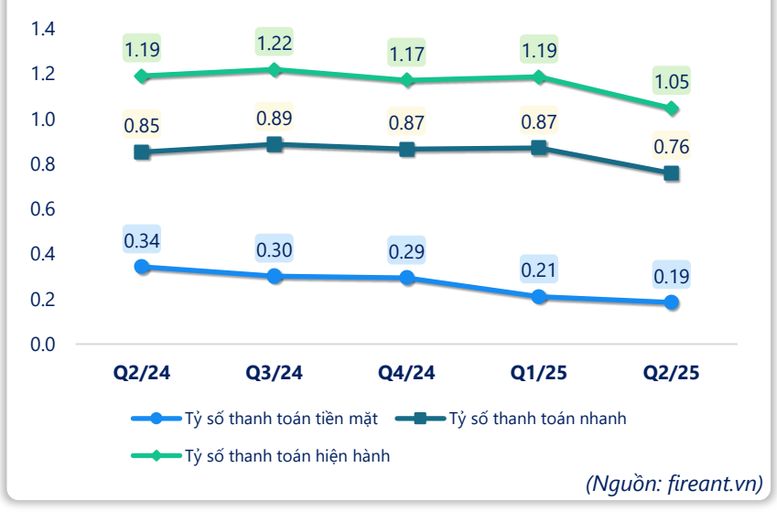
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



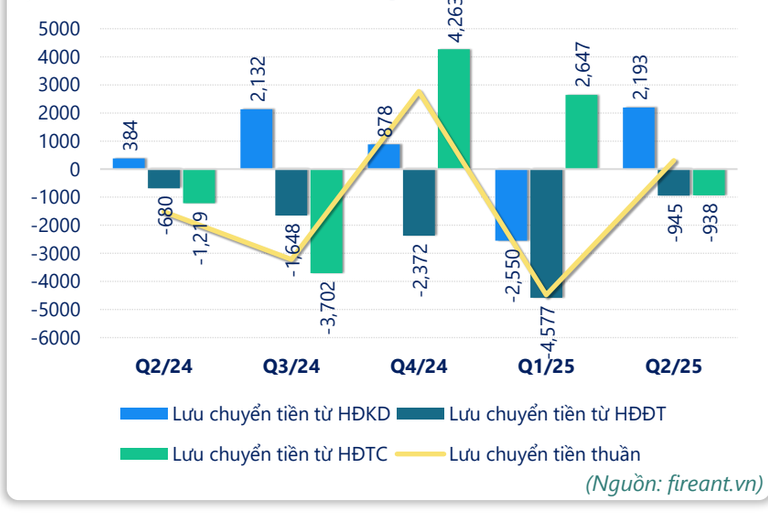
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**87,249**	**81,408**	**7.2%**
Tài sản ngắn hạn	60,927	60,085	1.4%
Tiền và tương đương tiền	10,771	15,062	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,235	15,144	7.2%
Phải thu ngắn hạn	15,898	12,855	23.7%
Hàng tồn kho	16,789	15,659	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1,234	1,365	-9.6%
Tài sản dài hạn	**26,323**	**21,323**	**23.4%**
Phải thu dài hạn	31.2	30.1	3.9%
Tài sản cố định	13,087	13,581	-3.6%
Bất động sản đầu tư	106	105	0.7%
Tài sản dở dang	1,847	1,078	71.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	7,772	3,211	142%
Tài sản dài hạn khác	**3,480**	**3,318**	**4.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	59,044	52,106	13.3%
Nợ ngắn hạn	**58,198**	**51,290**	**13.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20,799	17,383	19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	27,827	25,384	9.6%
Nợ dài hạn	847	816	3.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	443	489	-9.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**28,205**	**29,302**	**-3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**28,205**	**29,302**	**-3.7%**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	73,559	64,324	71,038	67,861	76,539
Giá vốn hàng bán	68,954	60,888	66,434	64,149	71,391
Lợi nhuận gộp	4,606	3,436	4,604	3,712	5,148
Doanh thu HĐTC	395	496	295	422	441
Chi phí TC	335	232	251	294	338
Chi phí lãi vay	139	175	61.3	166	181
LN trong công ty LKLD	166	109	125	114	150
Chi phí bán hàng	3,121	3,318	3,894	3,353	3,463
Chi phí QLDN	249	268	282	264	301
LN thuần từ HĐKD	1,462	223	597	338	1,638
Lợi nhuận khác	55.5	18.6	163	20.9	9.20
LN trước thuế	1,518	241	760	358	1,647
Lợi nhuận sau thuế	1,288	130	612	211	1,424
LNST của CĐ cty mẹ	1,206	65.9	545	133	1,366

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	384	2,132	878	-2,550	2,193
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-680	-1,648	-2,372	-4,577	-945
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,219	-3,702	4,263	2,647	-938
Tiền đầu kỳ	17,107	15,557	12,294	14,933	10,447
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,514**	**-3,218**	**2,769**	**-4,480**	**310**
Ảnh hưởng tỷ giá	-35.5	-45.6	0	-6.14	13.7
Tiền cuối kỳ	15,557	12,294	15,062	10,447	10,771

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic